

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG CHỢ LỚN TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MẠCH KIẾM HÙNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học 2024-2025

I. THÔNG TIN CHUNG²

- Trường Trung học cơ sở Mạch Kiếm Hùng
- Địa chỉ: 712 Nguyễn Trãi, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Loại hình: Trường Công lập, trực thuộc Ủy ban nhân dân Phường Chợ

Lớn.

4. Nội dung

1. Sứ mạng

- Xây dựng chiến lược phát triển Trường THCS Mạch Kiếm Hùng phù hợp với các nguồn lực của nhà trường, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo dựng nhà trường trở thành môi trường học tập nền nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều có cơ hội, điều kiện phát triển năng lực và tư duy sáng tạo. Giáo dục cho các thế hệ học sinh biết vượt qua mọi khó khăn, phát triển hết khả năng để trở thành người công dân có ích cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

4.2. Tầm nhìn

- Phấn đấu đến năm 2026 và những những năm tiếp theo, trường sẽ đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 1.

- Phấn đấu nâng cao vị thế nhà trường, để Trường THCS Mạch Kiếm Hùng là nơi phụ huynh học sinh sẽ lựa chọn để con em học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn tự giác phấn đấu vươn lên vì sự phát triển của bản thân, vì danh dự và truyền thống nhà trường, đáp ứng các yêu cầu phát triển của giáo dục nước nhà.

4.3. Mục tiêu

- Cơ sở vật chất nhà trường đáp ứng được quy chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đơn vị đảm bảo Văn minh - sạch đẹp - an toàn.

- Chất lượng giáo dục nhà trường ổn định, phổ cập giáo dục đạt 100%

- Đạt thương hiệu: trường có hiệu suất đào tạo cao của Phường Chợ Lớn.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Trường Trung học cơ sở Mạch Kiếm Hùng

Trường Trung học cơ sở Mạch Kiếm Hùng được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Phường Chợ Lớn, tổng diện tích của trường là 3.304,6 m².

6. Người đại diện pháp luật

- Họ và tên: Hồ Thị Lý

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: 712 Nguyễn Trãi, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 028.38555254

- Email: thcsmachkiemhung@hcm.edu.vn

- Website: <https://thcsmachkiemhung.hcm.edu.vn/>

7. Tổ chức bộ máy

a) Trường Trung học cơ sở Mạch Kiếm Hùng được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Phường Chợ Lớn, tổng diện tích của trường là 3.304,6 m².

b) Quyết định bổ nhiệm của Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

1. Bà Hồ Thị Lý được bổ nhiệm làm Hiệu trưởng theo Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường Chợ Lớn;

2. Ông Trương Công Hải được bổ nhiệm làm Phó Hiệu trưởng theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường Chợ Lớn;

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Trung học cơ sở Mạch Kiếm Hùng

Chi bộ Trường Trung học cơ sở Mạch Kiếm Hùng trực thuộc Đảng Bộ Phường Chợ Lớn.

- Tổng số cán bộ, giáo viên, công nhân viên hiện có: 65 CB-GV-NV (59 biên chế và hợp đồng Quận, 06 hợp đồng trường và thỉnh giảng) Trong đó:

+ Ban giám hiệu: 02 người, đạt trình độ Thạc sĩ (01).

+ Giáo viên: 53; Nhân viên: 10, gồm: biên chế: 04, (hợp đồng: 06).

- Chia ra các tổ như sau:

+ Tổ Ngữ văn: 09 người, trong đó: Thạc sĩ: 03; Đại học: 06.

+ Tổ Toán-Tin học: 11 người, trong đó: Thạc sĩ: 01; Đại học: 10.

+ Tổ Ngoại ngữ: 08 người, trong đó: Đại học: 08.

+ Tổ Khoa học tự nhiên: 09 người, trong đó: Thạc sĩ: 02; Đại học: 07.

+ Tổ Lịch sử- Địa lý-GDCD: 08 người, trong đó: Đại học: 07; Cao đẳng: 01 (Giáo viên GDCD).

+ Tổ Văn Thể Mỹ-Công nghệ: 08 người, trong đó: Đại học: 08.

+ Tổ Văn phòng: 10 người, trong đó: Đại học: 02 (biên chế); Trung cấp: 02

(biên chế); Hợp đồng theo vị trí việc làm: 03; hợp đồng bảo vệ, phục vụ: 03.

- Chi bộ Đảng: có 13 đảng viên
- Đoàn viên Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: có 21 đoàn viên
- Công đoàn nhà trường: có 65 công đoàn viên

Chi bộ Đảng; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh trực thuộc Đảng bộ Phường Chợ Lớn, Đoàn Phường Chợ Lớn, Công đoàn trường trực thuộc Liên đoàn lao động TP HCM.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

STT	TÊN VỊ TRÍ LÀM VIỆC	MÃ VỊ TRÍ	HẠNG CDNN / MÃ SỐ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
I	Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý điều hành			02	
1	Hiệu trưởng	LDQL 01/UBND	Giáo viên trung học cơ sở hạng II. Mã số V.07.04.31	01	
2	Phó Hiệu trưởng	LDQL 02/THCS	Giáo viên trung học cơ sở hạng II. Mã số V.07.04.31	01	
II	Vị trí làm việc gắn với chức danh nghề nghiệp chuyên ngành			59	
1	Giáo viên trung học cơ sở hạng II	NVCN 01/THCS	Giáo viên trung học cơ sở hạng II. Mã số V.07.04.31	16	
2	Giáo viên trung học cơ sở hạng III	NVCN 02/THCS	Giáo viên trung học cơ sở hạng III. Mã số V.07.04.32	40	
3	Giáo viên trung học cơ sở hạng III	NVCN 03/THCS	Giáo viên trung học cơ sở hạng III. Mã số V.07.04.12	01	
4	Thiết bị, thí nghiệm	NVCN 04/THCS	Cán sự hoặc tương đương. Mã số	01	
5	Giáo vụ	NVCN 05/THCS	Cán sự hoặc tương đương. Mã số	01	NVHD
6	Tư vấn học sinh	NVCN 06/THCS	Cán sự hoặc tương đương. Mã số	01	Kiểm nhiệm
7	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	NVCN 07/THCS	Cán sự hoặc tương đương. Mã số	01	Kiểm nhiệm
III	Vị trí việc làm gắn với chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung			05	
1	Kế toán	CMDC 01/THCS	Kế toán viên trung cấp hạng IV	01	
2	Văn thư – thủ quỹ	CMDC 01/THCS	Văn thư viên trung cấp hạng IV	01	NVHD
4	Thư viện	CMDC 01/THCS	Thư viện viên trung cấp hạng IV	01	

5	Quản trị công sở	CMDC 01/THCS	Cán sự viên trung cấp hạng IV	01	NVHD
6	Y tế học đường	CMDC 01/THCS	Y sĩ hạng IV	01	
IV	Vị trí việc làm thuộc nhóm hỗ trợ, phục vụ			04	
1	Nhân viên bảo vệ	HTPV 01/THCS	Hợp đồng ND 111	02	
2	Nhân viên phục vụ	HTPV 02/THCS	Hợp đồng ND 111	02	

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	34	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	34	
2	Phòng học bán kiên cố	/	-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ	/	-
5	Số phòng học bộ môn	5	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	-
7	Bình quân lớp/phòng học	34/34	-
8	Bình quân học sinh/lớp	1384/34	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	3304	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1528	
VI	Tổng diện tích các phòng	1752	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1308	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	240	
3	Diện tích thư viện (m ²)	64	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	/	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	140	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	8	
1.1	Khối lớp 6	2	
1.2	Khối lớp 7	2	
1.3	Khối lớp 8	2	
1.4	Khối lớp 9	2	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	/	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2.2	Khối lớp 7	/	
2.3	Khối lớp 8	/	
2.4	Khối lớp 9	/	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/ thiết bị)	/	-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	17	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	/	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Thiết bị khác...	2	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	17	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	/	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Thiết bị khác...	2	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		4		0.14
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	

XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Trường thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục và được Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 1 theo quyết định số 927-28/QĐ-SGDĐT ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1384	340	420	311	313
1	Tốt	1289	325	383	275	306
	(tỷ lệ so với tổng số)	93.1	95.6	91.2	88.4	97.8
2	Khá	95	15	37	36	7
	(tỷ lệ so với tổng số)	6.9	4.4	8.8	11.6	2.2
3	Trung bình	0	0			
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
4	Yếu	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.0	0.0	0.0	0.0
II	Số học sinh chia theo học lực	1384	340	420	311	313
1	Giỏi	634	180	200	130	124
	(tỷ lệ so với tổng số)	45.8	52.9	47.6	41.8	39.6
2	Khá	447	95	137	109	106
	(tỷ lệ so với tổng số)	32.3	27.9	32.6	35.0	33.9
3	Trung bình	267	62	70	52	83
	(tỷ lệ so với tổng số)	19.3	18.2	16.7	16.7	26.5
4	Yếu	36	3	13	20	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.6	0.9	3.1	6.4	0.0
5	Kém	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp	1348	337	407	291	313
	(tỷ lệ so với tổng số)	97.4	99.1	96.9	93.6	100.0
a	Học sinh giỏi/HS xuất sắc	282	64	49	45	124
	(tỷ lệ so với tổng số)	20.4	18.8	11.7	14.5	39.6
b	Học sinh tiên tiến/HS giỏi	458	116	151	85	106
	(tỷ lệ so với tổng số)	33.1	34.1	36.0	27.3	33.9

2	Thi lại	36	3	13	20	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.6	0.9	3.1	6.4	0.0
3	Lưu ban	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
4	Chuyển trường đến/đi	7/13	3/1	1/5	1/5	2/2
	(tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	12	2	5	2	3
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.9	0.6	1.2	0.6	1.0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp quận	25				25
2	Cấp tỉnh/thành phố	5				5
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1				1
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	313				313
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	313				313
1	Giỏi	124				124
	(tỷ lệ so với tổng số)	39.6				39.6
2	Khá	106				106
	(tỷ lệ so với tổng số)	33.9				33.9
3	Trung bình	83				83
	(Tỷ lệ so với tổng số)	26.5				26.5
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng					
	(tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	700/684	179/161	213/207	151/160	157/156
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	485	123	132	112	118

Năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo rèn luyện	1253	211	340	408	294
1	Tốt	1175	200	312	382	281
	(tỷ lệ so với tổng số)	93.77	94.74	91.76	93.63	95.58

2	Khá	78	11	28	26	13
	(tỷ lệ so với tổng số)	6.23	5.21	8.24	6.37	4.42
3	Đạt	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
4	Chưa đạt	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)		0.0	0.0	0.0	0.0
II	Số học sinh chia theo học tập	1384	340	420	311	313
1	Tốt	557	100	131	198	128
	(tỷ lệ so với tổng số)	44.45	47.39	38.53	48.53	43.54
2	Khá	431	67	104	133	127
	(tỷ lệ so với tổng số)	34.4	31.75	30.59	32.6	43.2
3	Đạt	233	38	87	69	39
	(tỷ lệ so với tổng số)	18.6	18.01	25.59	16.91	13.27
4	Chưa đạt	32	6	18	8	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.55	2.84	5.29	1.96	0
5	Chưa đánh giá	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp	1252	210	340	408	294
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.53	99.53	100	100	100
a	Học sinh xuất sắc	187	39	61	55	32
	(tỷ lệ so với tổng số)	14.94	18.48	17.99	13.48	10.88
b	Học sinh giỏi	370	60	78	138	94
	(tỷ lệ so với tổng số)	29.55	28.44	23.01	33.82	31.97
2	Thi lại	22	5	10	7	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.75	2.36	2.94	1.71	0
3	Lưu ban	1	1	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.07	0.0	0.0	0.0	0.0
4	Chuyển trường đến/đi	1/6	0/2	1/2	0/1	0/1
	(tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp quận	32				32
2	Cấp tỉnh/thành phố	56				6

3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	313				313
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	294				294
1	Tốt	128				128
	(tỷ lệ so với tổng số)	43.54				43.54
2	Khá	127				127
	(tỷ lệ so với tổng số)	43.2				43.2
3	Đạt	39				39
	(tỷ lệ so với tổng số)	13.27				13.27
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng					
	(tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	644/609	112/99	182/158	202/206	148/146
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	444	79	126	133	106

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	<u>27.026.847.978</u>	<u>17.799.862.523</u>
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	18.565.917.237	10.508.699.683
II	Thu giáo dục và đào tạo	8.445.301.659	7.274.326.000
1	Học phí, lệ phí từ người học	3.742.200.000	3.214.080.000
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	4.703.101.659	4.060.246.000
III	Thu khoa học và công nghệ		
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	15.629.082	16.836.840
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	<u>25.515.099.521</u>	<u>15.839.128.408</u>
I	Chi lương, thu nhập	16.375.383.863	6.419.640.232
1	Chi lương	6.445.315.553	3.559.565.747
2	Các khoản phụ cấp theo lương	2.142.784.511	1.663.261.505
3	Các khoản đóng góp	1.206.461.831	932.372.180
4	Các khoản thanh toán cho cá nhân	6.580.821.968	264.440.800
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	9.139.715.658	9.242.283.256
1	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	187.500.000	177.499.091

2	Vật tư văn phòng	42.500.000	45.500.000
3	Chi thanh toán thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.550.000	3.060.000
4	Công tác phí	24.000.000	24.000.000
5	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	49.500.000	45.500.000
6	Chi phí quản lý chung	4.669.748.490	8.599.990.222
7	Khấu hao tài sản	198.882.668	278.833.943
8	Chi mua sắm sửa chữa	55.600.000	16.550.000
9	Chi khác	3.742.200.000	51.350.000
III	Chi hỗ trợ người học		
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập		
2	Chi hoạt động nghiên cứu		
3	Chi hoạt động khác		
IV	Chi khác		
V	Thuế TNDN	167.234.500	177.204.920
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	1.511.748.457	1.960.734.115

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

Không

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Hồ Thị Lý